

BỘ TÀI CHÍNH**BỘ TÀI CHÍNH****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 114/2010/TT-BTC

Hà Nội, ngày 03 tháng 8 năm 2010

THÔNG TƯ**Về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí sử dụng đường bộ Trạm thu phí cầu Quán Hâu và đường tránh thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình**

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06/3/2006 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27/11/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Sau khi có ý kiến của Bộ Giao thông vận tải tại Công văn số 4556/BGTVT-TC ngày 07/7/2010 và Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình tại Công văn số 1556/UBND ngày 05/7/2010;

Bộ Tài chính quy định về phí sử dụng đường bộ Trạm thu phí cầu Quán Hâu và đường tránh thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình, như sau:

Điều 1. Đối tượng áp dụng

Đối tượng áp dụng thu phí sử dụng đường bộ Trạm thu phí cầu Quán Hâu và đường tránh thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình thực hiện theo quy định tại mục III, phần I của Thông tư số 90/2004/TT-BTC ngày 07/9/2004 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí sử dụng đường bộ (sau đây gọi là Thông tư số 90/2004/TT-BTC).

Điều 2. Biểu mức thu

Ban hành kèm theo Thông tư này Biểu mức thu phí sử dụng đường bộ trạm thu phí cầu Quán Hâu và đường tránh thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình (các mức thu đã bao gồm thuế giá trị gia tăng).

Điều 3. Chứng từ thu phí

Chứng từ thu phí đường bộ sử dụng tại Trạm thực hiện theo quy định tại mục I phần III Thông tư số 90/2004/TT-BTC.

Điều 4. Quản lý sử dụng tiền phí thu được

1. Phí sử dụng đường bộ trạm thu phí cầu Quán Hàu và đường tránh thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình được thu, nộp, quản lý và sử dụng theo quy định đối với đường bộ đầu tư để kinh doanh hướng dẫn tại mục IV, phần II của Thông tư số 90/2004/TT-BTC. Tổng số tiền thu phí hàng năm sau khi trừ chi tổ chức thu, chi phí duy tu sửa chữa (bao gồm cả chi phí duy tu, sửa chữa cầu Quán Hàu theo Hợp đồng BOT) và trừ các khoản thuế theo quy định được xác định là khoản tiền thu phí hoàn vốn trong phương án tài chính thu phí hoàn vốn BOT.

2. Các nội dung khác liên quan đến việc thu, nộp, quản lý, sử dụng, chứng từ thu, công khai chế độ thu phí sử dụng đường bộ không đề cập tại Thông tư này được thực hiện theo Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí, Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25/5/2006 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí và Thông tư số 60/2007/TT-BTC ngày 14/6/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và hướng dẫn thi hành Nghị định số 85/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 45 ngày, kể từ ngày ký. Thời gian bắt đầu thu phí kể từ khi Bộ Giao thông vận tải ban hành Quyết định cho phép thu phí.

2. Tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng nộp phí, đơn vị được Bộ Giao thông vận tải giao nhiệm vụ tổ chức thu phí sử dụng đường bộ trạm thu phí cầu Quán Hàu và đường tránh thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Đỗ Hoàng Anh Tuấn

**BIỂU MỨC THU PHÍ SỬ DỤNG ĐƯỜNG BỘ TRẠM THU PHÍ
CẦU QUÁN HẦU VÀ ĐƯỜNG TRÁNH THÀNH PHỐ
ĐỒNG HỚI, TỈNH QUẢNG BÌNH**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 114/2010/TT-BTC ngày 03/8/2010 của Bộ Tài chính)

I. Mức thu áp dụng trong 2 năm (năm tính đủ ngày) kể từ ngày theo quyết định của Bộ Giao thông vận tải cho phép thu phí như sau:

TT	Phương tiện chịu phí đường bộ	Mệnh giá		
		Vé lượt (đồng/vé/ lượt)	Vé tháng (đồng/vé/ tháng)	Vé quý (đồng/vé/ quý)
1	Xe dưới 12 ghế ngồi, xe tải có tải trọng dưới 2 tấn và các loại buýt vận tải khách công cộng	15.000	450.000	1.200.000
2	Xe từ 12 ghế ngồi đến 30 ghế ngồi; Xe tải có tải trọng từ 2 tấn đến dưới 4 tấn	22.000	660.000	1.800.000
3	Xe từ 31 ghế ngồi trở lên; Xe tải có tải trọng từ 4 tấn đến dưới 10 tấn	33.000	990.000	2.700.000
4	Xe tải có tải trọng từ 10 tấn đến dưới 18 tấn và xe chở hàng bằng Container 20 fit	60.000	1.800.000	4.800.000
5	Xe tải có tải trọng từ 18 tấn trở lên và xe chở hàng bằng Container 40 fit	120.000	3.600.000	9.700.000

II. Từ ngày đầu tiên của năm thứ 3 kể từ ngày theo quyết định của Bộ Giao thông vận tải cho phép thu phí, mức thu thực hiện như sau:

TT	Phương tiện chịu phí đường bộ	Mệnh giá		
		Vé lượt (đồng/vé/ lượt)	Vé tháng (đồng/vé/ tháng)	Vé quý (đồng/vé/ quý)
1	Xe dưới 12 ghế ngồi, xe tải có tải trọng dưới 2 tấn và các loại buýt vận tải khách công cộng	20.000	600.000	1.600.000

TT	Phương tiện chịu phí đường bộ	Mệnh giá		
		Vé lượt (đồng/vé/ lượt)	Vé tháng (đồng/vé/ tháng)	Vé quý (đồng/vé/ quý)
2	Xe từ 12 ghế ngồi đến 30 ghế ngồi; Xe tải có tải trọng từ 2 tấn đến dưới 4 tấn	30.000	900.000	2.400.000
3	Xe từ 31 ghế ngồi trở lên; Xe tải có tải trọng từ 4 tấn đến dưới 10 tấn	44.000	1.320.000	3.600.000
4	Xe tải có tải trọng từ 10 tấn đến dưới 18 tấn và xe chở hàng bằng Container 20 fit	80.000	2.400.000	6.400.000
5	Xe tải có tải trọng từ 18 tấn trở lên và xe chở hàng bằng Container 40 fit	160.000	4.800.000	13.000.000

Ghi chú:

- Tải trọng của từng loại phương tiện áp dụng mệnh giá trên là tải trọng theo thiết kế (trọng tải hàng hóa), căn cứ vào Giấy chứng nhận đăng ký xe do cơ quan có thẩm quyền cấp.

- Đối với việc áp dụng mức thu phí đối với xe chở hàng bằng Container (bao gồm cả đầu kéo moóc chuyên dùng): Áp dụng mức thu theo tải trọng thiết kế của xe, không phân biệt có chở hàng hay không chở hàng, kể cả trường hợp chở hàng bằng Container có tải trọng ít hơn tải trọng thiết kế vẫn áp dụng mức thu theo tải trọng thiết kế./.